

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. computer room	2. canteen	3. sports hall	4. library
5. playground	6. B	7. C	8. A
9. A	10. C	11. D	12. A
13. B	14. E	15. C	16. weather
17. sunny	18. students	19. cool	20. coats

21. Don't forget your book.

22. There is one pillow in my room.

23. Are these his brother's slippers?

24. They eat dinner at 7:00.

25. Work in a group.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and write.

(Nhìn và viết.)

1. computer room (n): phòng máy tính

2. canteen (n): căng-tin

3. sports hall (n): khu chơi thể thao

4. library (n): thư viện

5. playground (n): sân trường

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

6.

Chủ ngữ trong câu là "he" – ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu phải chia. Dạng tương ứng của động từ "have" với chủ ngữ này là "has".

He **has** brown eyes.

(Anh ấy có đôi mắt màu nâu.)

Chọn B

7.

Cấu trúc hỏi số lượng danh từ đếm được: **How many + danh từ số nhiều + are there + ...?**

How many students are there in your class?

(*Có bao nhiêu học sinh trong lớp của bạn?*)

Chọn C

8.

Ta thấy câu trả lời mang nội dung về địa điểm nên câu hỏi cùng phải là câu hỏi về địa điểm

=> dùng “Where”.

Where is she? – She’s in the kitchen.

(*Cô ấy đang ở đâu? – Cô ấy đang ở trong bếp.*)

Chọn A

9.

Cấu trúc hỏi xem đồ vật này là của ai với danh từ số ít: **Is + this/that + danh từ số ít?**

“Jane’s coat” là danh từ số ít nên trong câu hỏi ta dùng động từ tobe “is”.

Is this Jane’s coat?

(*Đây có phải áo khoác của Jane không?*)

Chọn A

10.

Cấu trúc câu hỏi xem có đồ vật gì ở một địa điểm nhất định nào đó với danh từ số nhiều:

Are there + any + danh từ số nhiều + giới từ + địa điểm?

Are there **any** mirrors in your house?

(*Có cái gương nào trong nhà bạn không?*)

Chọn C**III. Read and match.**

(*Đọc và nối.*)

11 – D

What’s the weather like?

It’s sunny.

(*Thời tiết thế nào?*)

Trời nắng.)

12 – A

What time do you have lunch?

At 12:00.

(Câu ăn trưa lúc mấy giờ?

Lúc 12 giờ.)

13 – B

Are these your shoes?

Yes, they are.

(Đây là giày của cậu hả?

Đúng rồi.)

14 – E

Are there two bookcases in your room?

Yes, there are.

(Có 2 cái giá sách trong phòng của cậu phải không?

Đúng thế.)

15 – C

Let's go outside.

No, it's cold. Let's stay at home.

(Cùng ra ngoài đi.

Không, lạnh lắm. Hãy ở nhà thôi.)

IV. Fill in the blanks, using the given words.

(Điền vào chỗ trống, sử dụng những từ đã cho.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Đắk Lắk is beautiful. Its (16) **weather** is nice. It's (17) **sunny** and cool. Sometimes, it's rainy. In Đắk Lắk, many (18) **students** wear hats, jeans, and sneakers. Do you like (19) **cool** weather? Do you want to visit Đắk Lắk? Don't forget your (20) **coats**, boots, and umbrellas when you come there.

Tạm dịch:

Đắk Lắk rất đẹp. Thời tiết ở đây rất tốt. Trời nắng và mát mẻ. Đôi khi, trời mưa. Ở Đắk Lắk, nhiều học sinh đội mũ, mặc quần jeans và đi giày thể thao. Bạn có thích thời tiết mát

mẻ không? Bạn muốn đến thăm Đắc Lắc chứ? Đừng quên áo khoác, ủng và ô của bạn khi bạn đến đó nhé.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

21. Don't forget your book.

(Đừng quên sách của bạn nhé.)

22. There is one pillow in my room.

(Có một cái gối trong phòng tôi.)

23. Are these his brother's slippers?

(Đây là đôi dép của anh trai cậu ta hả?)

24. They eat dinner at 7:00.

(Họ ăn tối lúc 7 giờ.)

25. Work in a group.

(Hãy làm việc nhóm.)